

BÁO CÁO

Thuyết minh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Tờ trình số 2233/TTr-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm về việc đề nghị quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm công khai thuyết minh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022 như sau:

I. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước

a, Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 21.000.000 nghìn đồng, trong đó:

- Thu nội địa: 21.000.000 nghìn đồng.

b, Thu ngân sách địa phương: 586.411.000 nghìn đồng, trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 15.148.000 nghìn đồng.

+ Huyện hưởng: 13.300.000 nghìn đồng.

+ Xã hưởng 1.848.000 nghìn đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 571.263.000 nghìn đồng.
- + Bổ sung cân đối: 535.263.000 nghìn đồng.
- + Bổ sung có mục tiêu: 36.000.000 nghìn đồng.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương

- Tổng chi ngân sách địa phương: 586.411.000 nghìn đồng, trong đó:
- + Chi đầu tư phát triển: 44.508.000 nghìn đồng.
- + Chi thường xuyên: 531.111.000 nghìn đồng.
- + Chi dự phòng ngân sách: 10.792.000 nghìn đồng.

II. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 đảm bảo các nội dung sau

1. Về thu ngân sách

- Đối với thu ngân sách nhà nước thực hiện theo kế hoạch giao và quy định tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương theo Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai được quản lý sử dụng cho chi đầu tư phát triển thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

2. Về chi ngân sách

- Phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2022 thực hiện theo định mức phân bổ quy định tại Nghị quyết số 95/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Dự toán năm 2022 giao theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng, trong đó dự toán giao cho các đơn vị hành chính sự nghiệp đã tính giảm trừ 21,5% chi thường xuyên (không kể tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương, các khoản chi cho con người theo chế độ), trong đó: giữ lại tỉnh 10%, giữ lại huyện 11,5%;

- Chi thường xuyên các cơ quan quản lý hành chính (quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể) tiếp tục thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP; các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ. Lãnh đạo các cơ quan, đơn vị quản lý chi tiêu tiết kiệm, hiệu quả trong phạm vi kinh phí tự chủ được giao.

- Trong quá trình điều hành ngân sách: nếu có phát sinh nhiệm vụ chi ngoài dự toán đã được phân bổ, Ủy ban nhân dân huyện phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất

(Chi tiết theo các biểu kèm theo)

Trên đây là thuyết minh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022 đã trình Hội đồng nhân dân huyện. / *lhw*

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, TC-KH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Mã Gia Hãnh

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	509.447.000	734.917.863	586.411.000	79,79
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	16.285.000	17.007.760	15.148.000	89,07
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.403.000	2.891.040	3.038.000	105,08
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	12.882.000	14.116.720	12.110.000	85,78
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	493.162.000	532.692.970	571.263.000	107,24
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	420.189.000	420.189.000	535.263.000	127,39
2	Thu bổ sung có mục tiêu	72.973.000	112.503.970	36.000.000	32,00
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		147.322.410		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		37.894.723		
B	TỔNG CHI NSDP	509.447.000	734.917.863	586.411.000	115,11
I	Tổng chi cân đối NSDP	436.474.000	661.944.863	550.411.000	79,30
1	Chi đầu tư phát triển (1)	9.318.000	30.261.559	8.508.000	91,31
2	Chi thường xuyên	418.598.000	623.125.304	531.111.000	126,88
3	Dự phòng ngân sách	8.558.000	8.558.000	10.792.000	126,10
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	72.973.000	72.973.000	36.000.000	49,33
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	15.500.000	15.500.000	0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	57.473.000	57.473.000	36.000.000	62,64
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	509.447.000	734.917.863	586.411.000	79,79
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	16.285.000	17.007.760	15.148.000	89,07
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	493.162.000	532.692.970	571.263.000	107,24
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	420.189.000	420.189.000	535.263.000	127,39
-	Thu bổ sung có mục tiêu	72.973.000	112.503.970	36.000.000	32,00
3	Thu kết dư		147.322.410	-	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		37.894.723	-	-
II	Chi ngân sách	509.447.000	734.917.863	586.411.000	115,11
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	459.284.485	682.538.824	529.876.545	115,37
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	50.162.515	52.379.039	56.534.455	112,70
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	50.162.515	49.705.515	56.534.455	112,70
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-	2.673.524	-	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	-
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	51.792.515	56.019.067	58.382.455	104,22
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.630.000	1.630.000	1.848.000	113,37
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	50.162.515	54.389.067	56.534.455	103,94
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	50.162.515	49.959.713	56.534.455	113,16
-	Thu bổ sung có mục tiêu		4.429.354	-	-
3	Thu kết dư	-		-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			-	
II	Chi ngân sách	51.792.515	56.019.067	58.382.455	112,72
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	51.792.515	56.019.067	58.382.455	112,72
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-		

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	24.467.431	17.007.760	21.000.000	15.148.000	85,83	89,07
I	Thu nội địa	24.467.431	17.007.760	21.000.000	15.148.000	85,83	89,07
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	475.774	0	300.000	0	63,06	
	<i>Thuế môn bài</i>						
	<i>Thuế GTGT</i>	474.274		300.000		63,25	
	<i>Thuế TNDN</i>	1.500					
	<i>Thuế tài nguyên</i>						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	109.234	0	110.000	0	100,70	
	<i>Thuế môn bài</i>						
	<i>Thuế GTGT</i>	87.167		80.000		91,78	
	<i>Thuế TNDN</i>	22.067		30.000		135,95	
	<i>Thuế tài nguyên</i>						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	10.420					
	<i>Thuế môn bài</i>						
	<i>Thuế GTGT</i>	5.344					
	<i>Thuế TNDN</i>	5.076					
	<i>Thuế tài nguyên</i>						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	12.119.720	12.119.720	10.790.000	10.790.000	89,03	89,03
	<i>Thuế môn bài</i>						
	<i>Thuế GTGT</i>	5.853.000	5.853.000	7.690.000	7.690.000	131,39	131,39
	<i>Thuế TNDN</i>	4.152.000	4.152.000	1.050.000	1.050.000	25,29	25,29
	<i>Thuế tiêu thụ ĐB hàng SX trong nước</i>	14.720	14.720	20.000	20.000	135,87	135,87
	<i>Thuế tài nguyên</i>	2.100.000	2.100.000	2.030.000	2.030.000	96,67	96,67
	<i>Thu khác</i>						
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.100.000	1.100.000	1.135.000	1.135.000	103,18	103,18
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	1.790.000	1.790.000	1.900.000	1.900.000	106,15	106,15
8	Thu phí, lệ phí	1.890.000	1.381.000	1.470.000	920.000	77,78	66,62
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.040	1.040	3.000	3.000	288,46	288,46
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	560.243		42.000		7,50	
12	Thu tiền sử dụng đất	4.567.000		4.750.000		104,01	

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	720.000					
16	Thu khác ngân sách	1.124.000	616.000	500.000	400.000	44,48	64,94
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
IV	Thu viện trợ						

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH
SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	I=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	586.411.000	528.028.545	58.382.455
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	550.411.000	492.028.545	58.382.455
I	Chi đầu tư phát triển	8.508.000	8.508.000	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.508.000	8.508.000	-
	Trong đó chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-
II	Chi thường xuyên	531.111.000	473.587.545	57.523.455
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	285.857.029	285.322.833	534.196
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Dự phòng ngân sách	10.792.000	9.933.000	859.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	36.000.000	36.000.000	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	-
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	36.000.000	36.000.000	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	466.356.734
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	56.534.455
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	409.822.279
I	Chi đầu tư phát triển	8.508.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.508.000
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	391.381.279
	Trong đó:	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	267.832.274
-	Chi quốc phòng	2.416.021
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	250.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	49.432.165
-	Chi văn hóa thông tin	2.919.161
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	936.000
-	Chi thể dục thể thao	90.000
-	Chi bảo vệ môi trường	1.650.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	12.376.694
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	35.112.039
-	Chi bảo đảm xã hội	18.066.925
-	Chi thường xuyên khác	300.000
III	Dự phòng ngân sách	9.933.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	TỔNG SỐ	586.411.000	44.508.000	531.111.000	10.792.000	-	-	-	-	-
1	Các cơ quan tổ chức	518.095.545	44.508.000	473.587.545	-	-	-	-	-	-
2	Văn phòng HĐND & UBND	5.522.993		5.522.993						
3	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2.531.137		2.531.137						
4	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	1.913.894		1.913.894						
5	Phòng Tư Pháp	2.187.554		2.187.554						
6	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	8.775.825		8.775.825						
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	5.020.711		5.020.711						
8	Phòng Giáo dục & Đào tạo	265.588.079		265.588.079						
9	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS	312.538		312.538						
10	Phòng LĐTB & XH	19.003.208		19.003.208						
11	Phòng Văn hóa thông tin	549.683		549.683						
12	Phòng Tài nguyên Môi trường	2.386.503		2.386.503						
13	Phòng Nội vụ	3.203.506		3.203.506						
14	Thanh tra huyện	761.926		761.926						
15	Trung tâm Văn hoá TT	3.945.161		3.945.161						
16	Phòng dân tộc	911.496		911.496						
17	Văn phòng Huyện Ủy	8.590.111		8.590.111						
18	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị	1.003.448		1.003.448						
19	UB Mặt trận Tổ quốc	1.075.411		1.075.411						
20	Đoàn thanh niên	715.977		715.977						
21	Hội liên hiệp phụ nữ	707.618		707.618						
22	Hội Nông dân	1.164.974		1.164.974						
23	Hội cựu chiến binh	514.313		514.313						
24	Hội chữ thập đỏ	164.998		164.998						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
24	Hội Khuyến học	114.346		114.346		-	-			-
25	Hội Luật gia	58.961		58.961						
26	Trung tâm GDNN-GDTX	2.258.722		2.258.722						
27	Bảo hiểm xã hội	49.432.165		49.432.165						
28	Ban chỉ huy quân sự huyện	2.416.021		2.416.021						
29	Công an huyện	250.000		250.000						
30	Ngân hàng chính sách XH	300.000		300.000						
31	Kinh phí chi hỗ trợ các nhiệm vụ, mục tiêu chưa có cơ sở phân bổ	82.206.266		82.206.266						
32	Chi đầu tư	44.508.000	44.508.000							
II	Chi dự phòng ngân sách	10.792.000			10.792.000					
III	Chi Tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
IV	Chi bổ sung cho ngân sách xã	57.523.455		57.523.455						
V	Chi nguyên nguồn sang ngân sách năm sau									

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	TỔNG SỐ	531.111.000	285.857.029	3.396.021	1.150.000	49.432.165	4.422.161	956.000	480.000	3.130.000	14.373.915	11.098.021	3.275.894	149.346.661	18.287.048	300.000	
1	Văn phòng HĐND & UBND	5.522.993											5.522.993				
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	2.531.137									1.362.000		1.169.137				
3	Phòng Tư Pháp	1.913.894									1.913.894						
4	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	2.187.554												2.187.554			
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	8.775.825									7.275.800			1.500.025			
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	5.020.711									1.825.000			3.195.711			
7	Phòng Giáo dục & Đào tạo	265.588.079	264.570.104											1.017.975			
8	Phòng Y Tế	312.538												312.538			
9	Phòng LĐTB & XH	19.003.208												1.291.925	17.711.283		
10	Phòng Văn hóa thông tin	549.683												549.683			
11	Phòng Tài nguyên Môi trường	2.386.503								1.650.000				736.503			
12	Phòng Nội vụ	3.203.506												3.203.506			
13	Thanh tra huyện	761.926												761.926			
14	Trung tâm Văn hoá IT	3.945.161					2.919.161	936.000	90.000								
15	Phòng dân tộc	911.496															
16	Văn phòng Huyện Ủy	8.590.111												655.854	255.642		
17	Trung tâm Chính trị	1.003.448	1.003.448											8.590.111			
18	UB Mặt trận Tổ quốc	1.075.411															
19	Đoàn thanh niên	715.977												975.411	100.000		
20	Hội liên hiệp phụ nữ	707.618												715.977			
21	Hội Nông dân	1.164.974												707.618			
22	Hội cựu chiến binh	514.313												1.164.974			
23	Hội chữ thập đỏ	164.998												514.313			
24	Hội Khuyến học	114.346												164.998			
		114.346												114.346			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
25	Hội Luật gia	58.961												58.961		
26	Trung tâm GDNN-GDTX	2.258.722	2.258.722													
27	Bảo hiểm xã hội	49.432.165				49.432.165										
28	Ban chỉ huy quân sự huyện	2.416.021		2.416.021												
29	Công an huyện	250.000			250.000											
31	Ngân hàng chính sách XH	300.000														300.000
30	Chi ngân sách cấp xã	57.523.455	534.196	980.000	900.000		1.503.000		390.000	1.480.000	1.997.221	1.997.221		49.518.915	220.123	
32	Kinh phí chi hỗ trợ các nhiệm vụ, mục tiêu chưa có hướng dẫn phân bổ	82.206.266	17.490.559											64.715.707		

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP	
			Tổng số	Chia ra					
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+5+6+7
	TỔNG SỐ	1.848.000	1.848.000	1.848.000	-	56.534.455	-	-	58.382.455
1	Thị Trấn	1.270.000	1.270.000	1.270.000		5.235.119	-	-	6.505.119
2	Lý Bôn	90.000	90.000	90.000		4.600.767	-	-	4.690.767
3	Vĩnh Quang	62.000	62.000	62.000		4.347.684	-	-	4.409.684
4	Vĩnh Phong	25.000	25.000	25.000		3.847.525	-	-	3.872.525
5	Nam Quang	45.000	45.000	45.000		4.830.236	-	-	4.875.236
6	Mông Ân	22.000	22.000	22.000		4.134.771	-	-	4.156.771
7	Quảng Lâm	35.000	35.000	35.000		4.251.302	-	-	4.286.302
8	Yên Thở	75.000	75.000	75.000		4.330.237	-	-	4.405.237
9	Thái Học	53.000	53.000	53.000		4.039.277	-	-	4.092.277
10	Đức Hạnh	25.000	25.000	25.000		4.830.526	-	-	4.855.526
11	Thái Sơn	39.000	39.000	39.000		3.917.783	-	-	3.956.783
12	Thạch Lâm	80.000	80.000	80.000		4.134.681	-	-	4.214.681
13	Nam Cao	27.000	27.000	27.000		4.034.547	-	-	4.061.547

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lập kế hoạch	Thời gian KC-HT	Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022			Kế hoạch vốn năm 2023		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
							Ngân sách trung ương	NS địa phương		Ngân sách trung ương	NS địa phương		Ngân sách trung ương	NS địa phương		Ngân sách trung ương	NS địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG:					235.289,00	155.000,00	43.790,00	-	-	-	29.308,00	20.000,00	9.308,00	44.508,00	35.000,00	9.508,00
A	Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương					38.790,00	-	38.790,00	-	-	-	8.308,00	-	8.308,00	8.508,00	-	8.508,00
I	Tinh bổ trợ					10.000,00	-	10.000,00	-	-	-	-	-	-	200,00	-	200,00
	Dự án khởi công mới năm 2022					10.000,00	-	10.000,00	-	-	-	-	-	-	200,00	-	200,00
	Xử lý, nâng cấp và cải tạo bãi rác thị trấn Pắc Miêu, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Thị trấn Pắc Miêu		2022-2024	22/11/2021	10.000,00	10.000,00	10.000,00							200,00		200,00
II	Huyện bổ trợ					28.790,00	-	28.790,00	-	-	-	8.308,00	-	8.308,00	8.308,00	-	8.308,00
a	Dự án chuyên tiếp hoàn thành sau năm 2021					28.750,00	-	28.750,00	-	-	-	8.308,00	-	8.308,00	8.268,00	-	8.268,00
1	Trường mầm non Thái Học, xã Thái Học, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng (Giải đoạn 2)	Xã Thái Học		2020-2022	06/4/2020	4.800,00	4.800,00	4.800,00							1.468,00		1.468,00
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc UBND xã Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Xã Đức Hạnh		2021-2023	30/9/29/12/2020	7.500,00	7.500,00	7.500,00				2.000,00		2.000,00	2.400,00		2.400,00
3	Quảng trường trung tâm huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Thị trấn Pắc Miêu		2021-2022	30/8/29/12/2020	8.500,00	8.500,00	8.500,00				2.300,00		2.300,00	2.400,00		2.400,00
4	Đường nội thị thị trấn Pắc Miêu, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng (Đoạn nhà văn hoá khu 4 - đoạn nói quốc lộ 34 ngã tư xuống chợ nông sản)	Thị trấn Pắc Miêu		2021-2023	30/9/29/12/2020	7.950,00	7.950,00	7.950,00				2.500,00		2.500,00	2.000,00		2.000,00
b	Dự án khởi công mới năm 2022					40,00	-	40,00	-	-	-	-	-	-	40,00	-	40,00
	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 24/6/2013 của Thủ tướng chính phủ	Xã Vĩnh Quang		2022		40,00	-	40,00	-	-	-	-	-	40,00	-	-	40,00
B	Nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác					5.000,00	-	5.000,00	-	-	-	1.000,00	-	1.000,00	1.000,00	-	1.000,00
I	Hỗ trợ xi măng làm đường GTGT					5.000,00	-	5.000,00	-	-	-	1.000,00	-	1.000,00	1.000,00	-	1.000,00
C	Vốn ngân sách trung ương					191.499,00	155.000,00	-	-	-	-	20.000,00	20.000,00	-	35.000,00	35.000,00	-
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					61.499,00	45.000,00	-	-	-	-	15.000,00	15.000,00	-	15.000,00	15.000,00	-
*	Dự án đặc kiến hoàn thành năm 2022					61.499,00	45.000,00	-	-	-	-	15.000,00	15.000,00	-	15.000,00	15.000,00	-
	Dự án ổn định dân cư biên giới xóm Lũng Mần và cụm dân cư Lũng Pịa, xã Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Xã Đức Hạnh		2020-2021	17/7/22/9/2016	61.499,00	45.000,00	-	-	-	-	15.000,00	15.000,00	-	15.000,00	15.000,00	-
II	Giao thông					130.000,00	110.000,00	-	-	-	-	5.000,00	5.000,00	-	20.000,00	20.000,00	-

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022			Kế hoạch vốn năm 2023		
						Tổng mức đầu tư được duyệt	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		NS địa phương	Ngân sách trung ương		NS địa phương	Ngân sách trung ương		NS địa phương	Ngân sách trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
A	B																
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022																
	Cầu và đường nối Quốc lộ 34 với xã Nam Quang, Nam Cao, huyện Bảo Lâm	Thị trấn Pắc Miếu, xã Nam Quang		2021 - 2023	1201, 09/7/2021	130.000,00	130.000,00	110.000,00	110.000,00								
						130.000,00	130.000,00	110.000,00	110.000,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00	20.000,00	20.000,00	-	
										5.000,00	5.000,00			20.000,00	20.000,00		